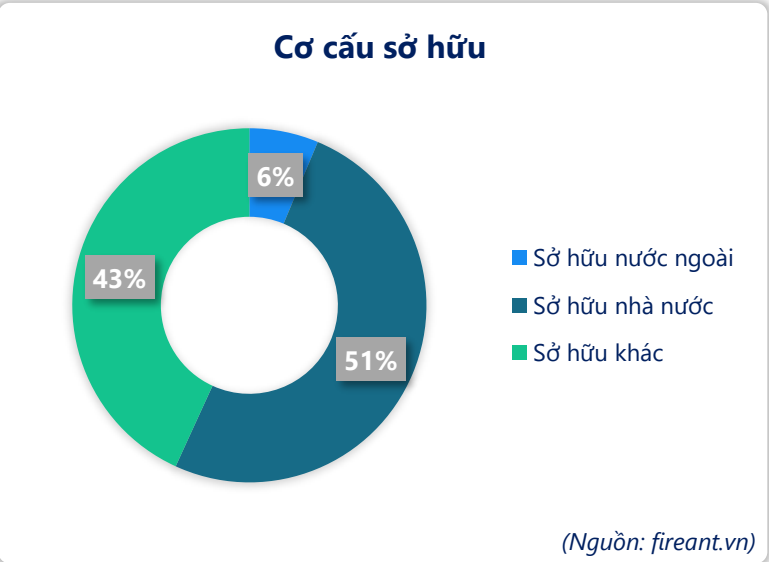
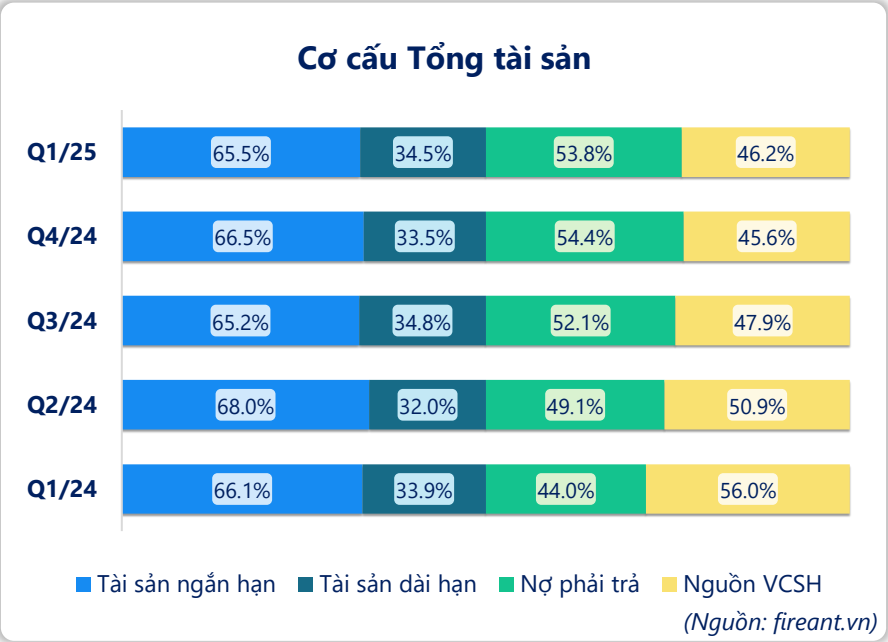
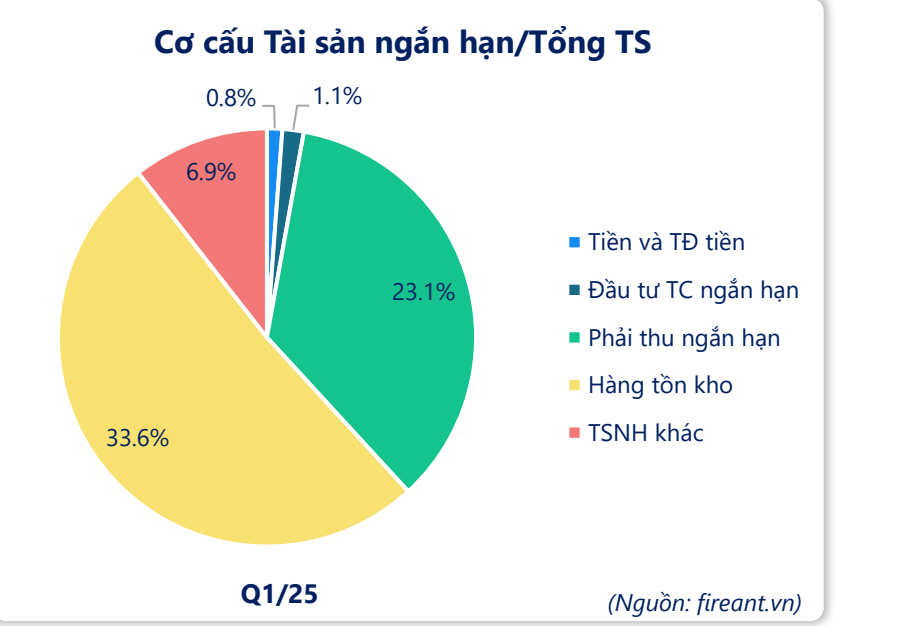
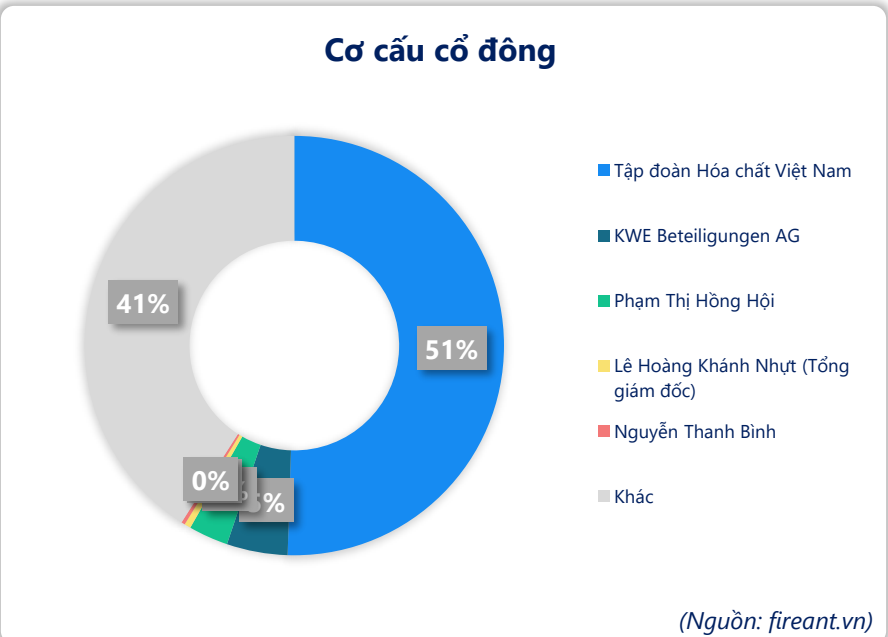
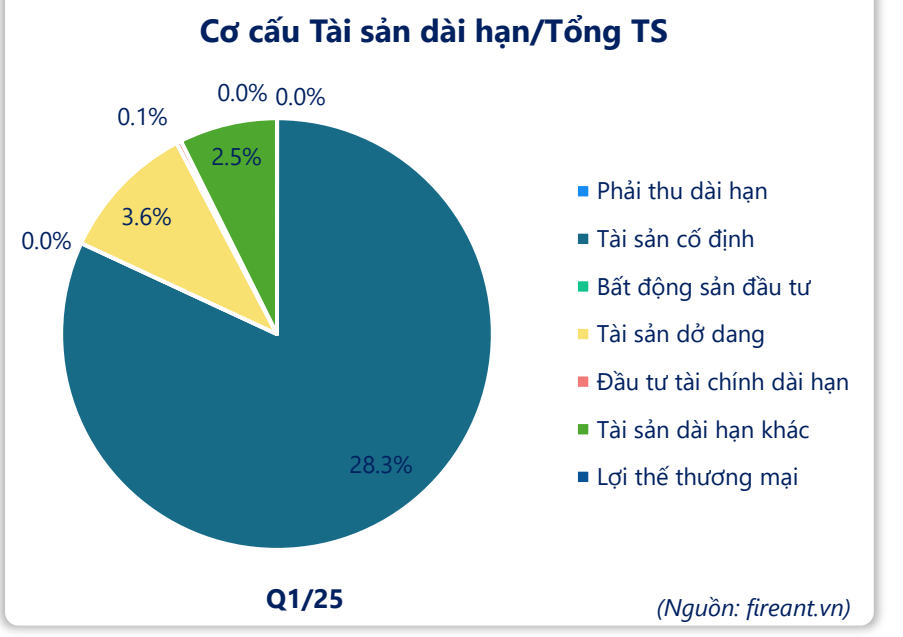
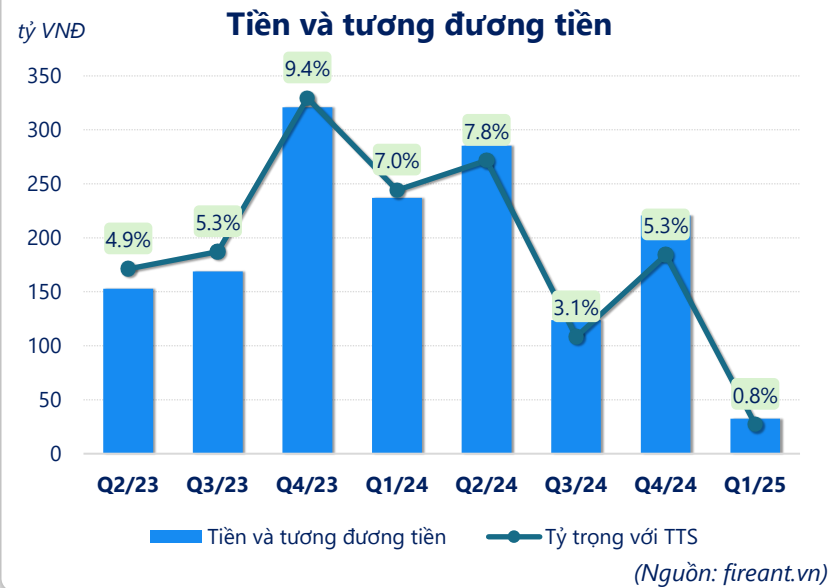
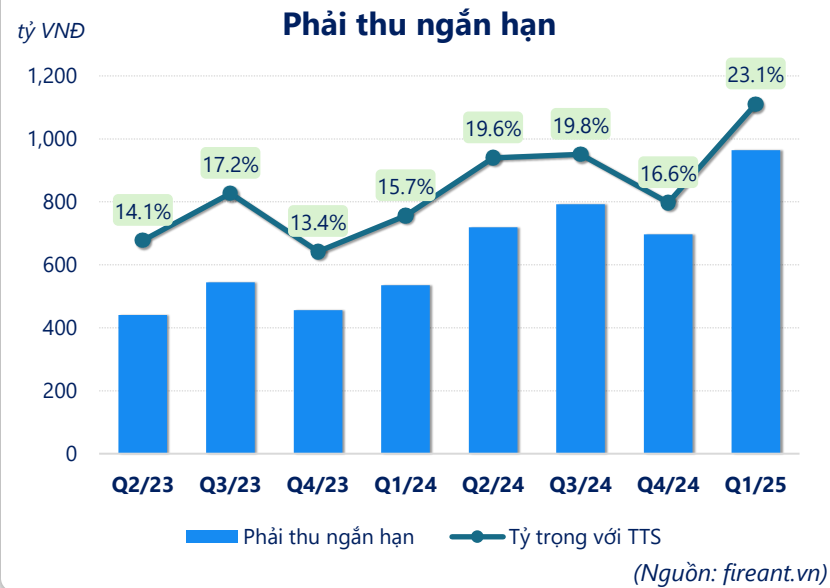
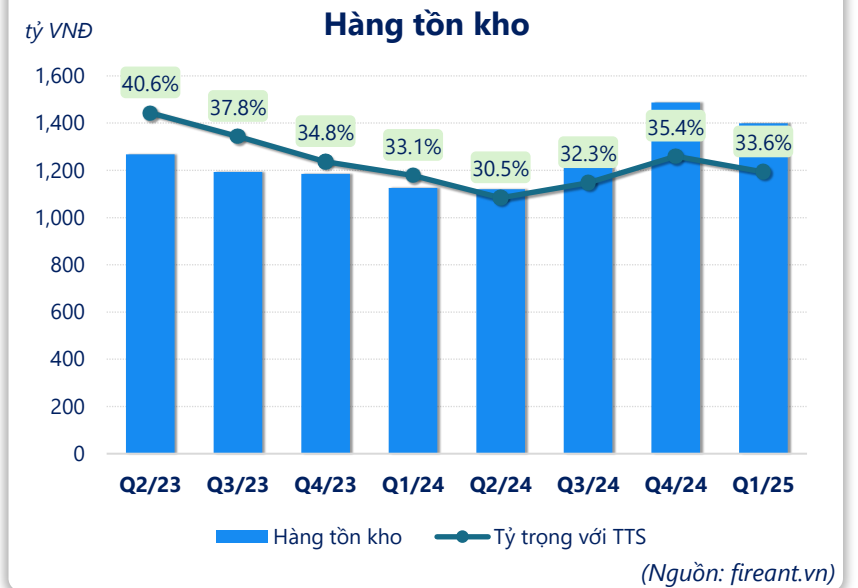
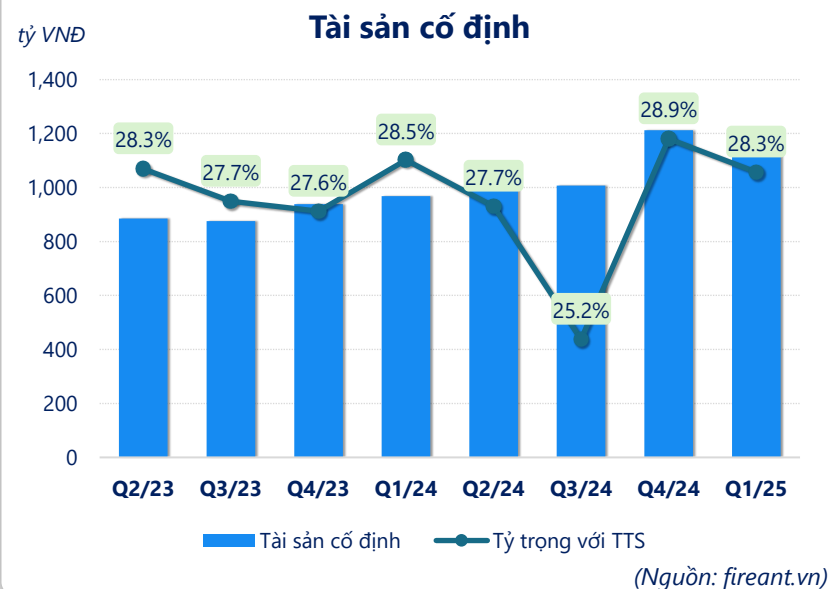
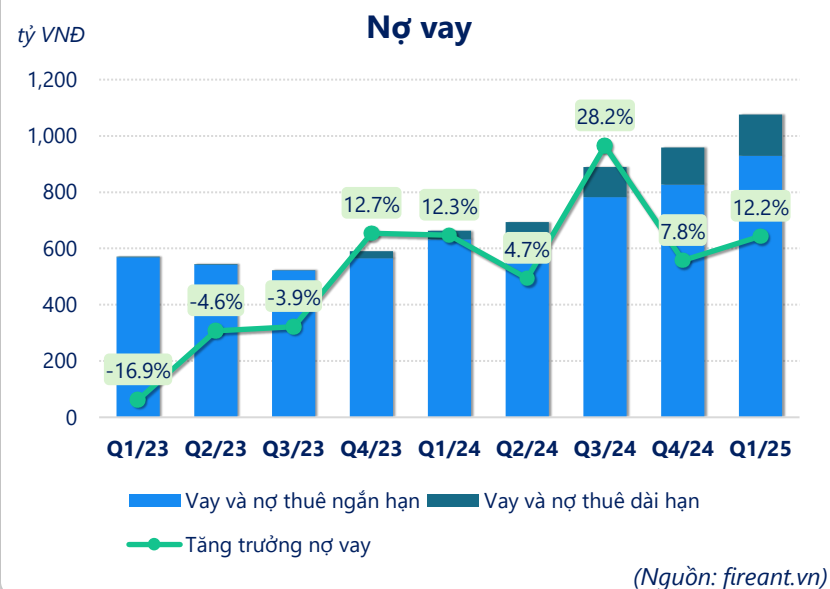
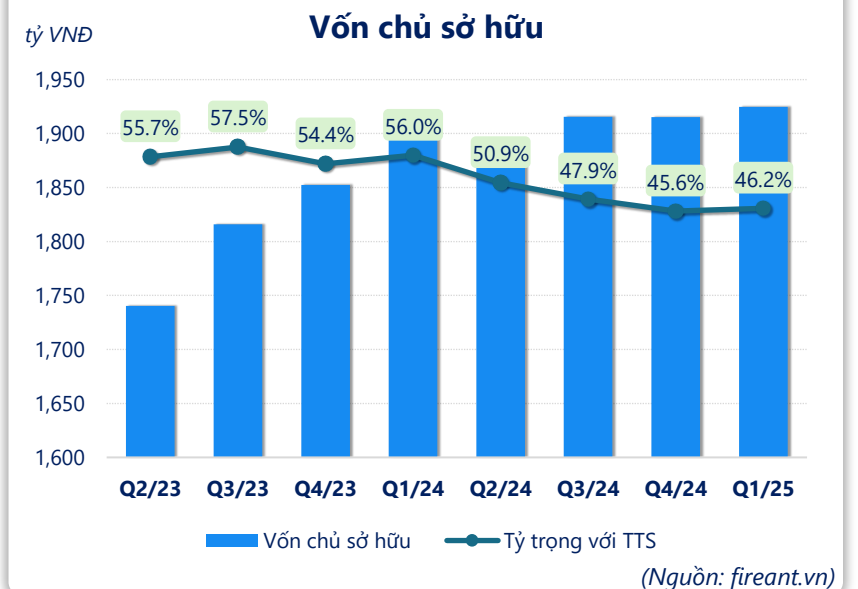
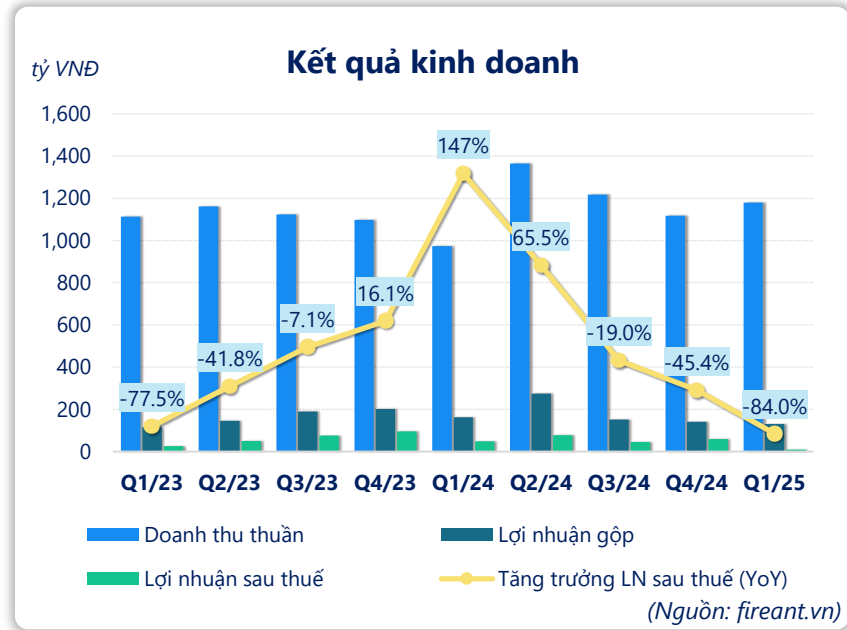
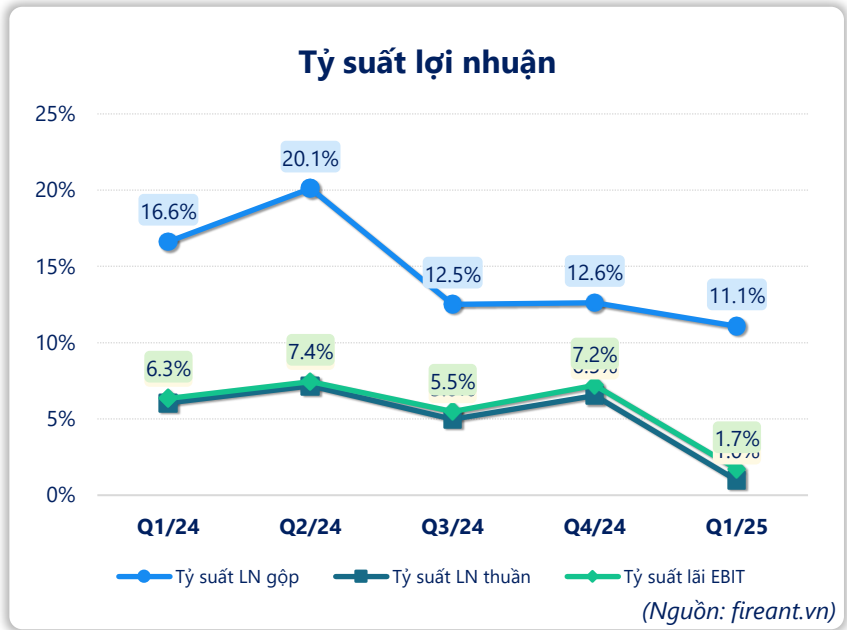
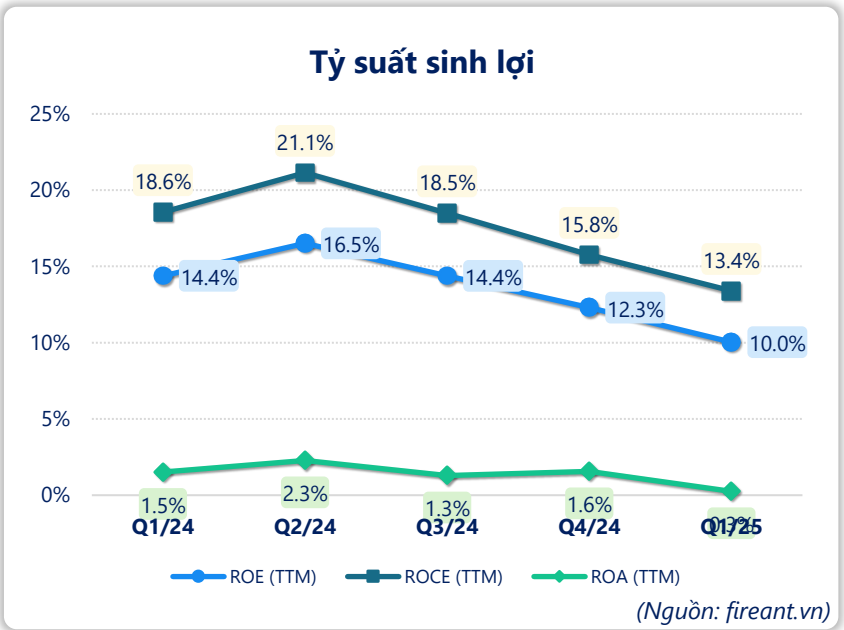
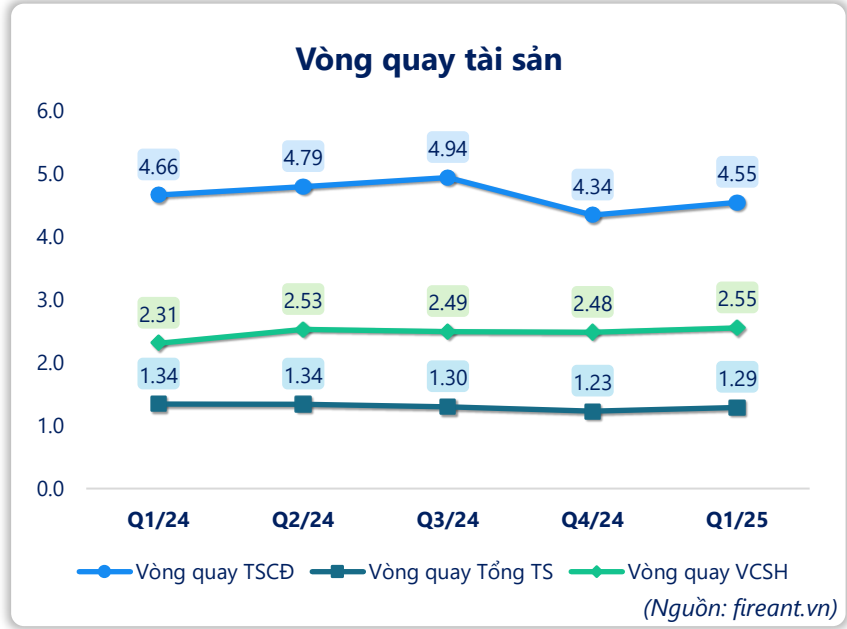
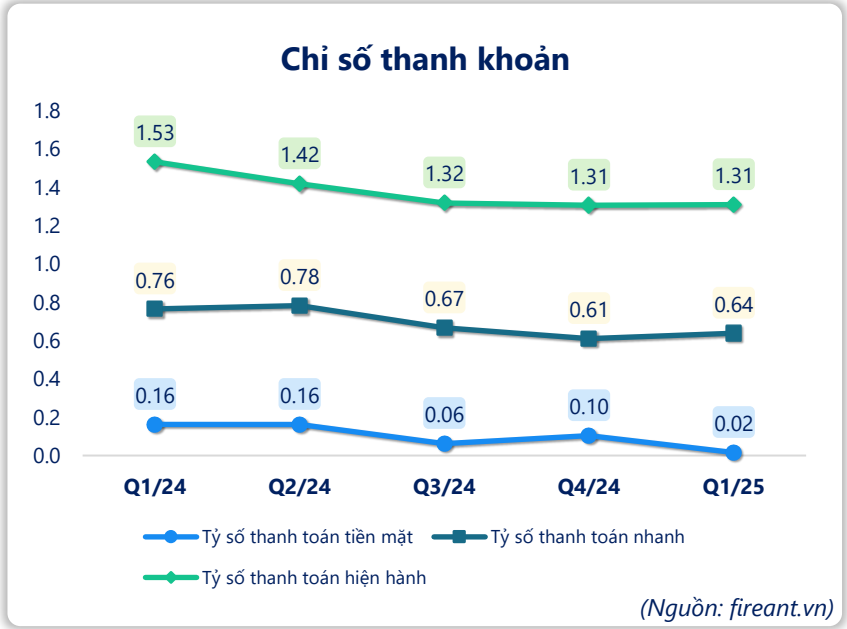
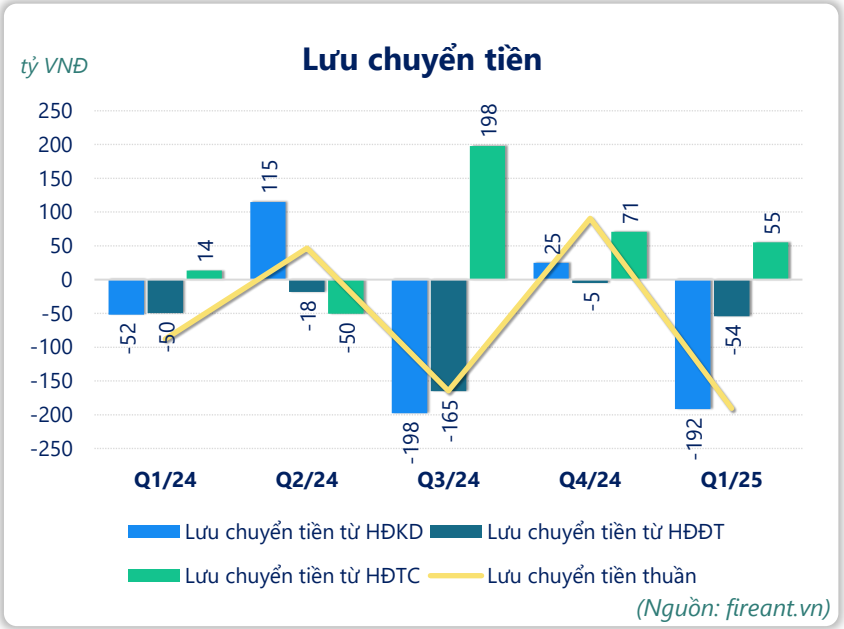


Thông tin giao dịch		31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		26,750
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		36,815
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		26,300
SL cổ phiếu LH		118,792,605
KLGD BQ 20 phiên (CP)		567,475
% sở hữu nước ngoài		6.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,178
P/E		16.6
EPS		1,616

	YTD	1T	3T	6T
DRC	-6.5%	-3.9%	-9.3%	-13.8%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	4,168	4,200	-0.8%
Tài sản ngắn hạn	2,728	2,794	-2.3%
Tiền và tương đương tiền	32.3	221	-85.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.0	45.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	964	697	38.4%
Hàng tồn kho	1,399	1,491	-6.2%
Tài sản ngắn hạn khác	288	341	-15.4%
Tài sản dài hạn	1,439	1,406	2.4%
Phải thu dài hạn	0.17	0.39	-56.3%
Tài sản cố định	1,179	1,213	-2.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	149	132	13.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.12	5.12	0.0%
Tài sản dài hạn khác	106	55.7	89.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,243	2,285	-1.8%
Nợ ngắn hạn	2,084	2,139	-2.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	929	826	12.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	915	946	-3.3%
Nợ dài hạn	159	146	9.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	146	133	10.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,925	1,915	0.5%
Vốn chủ sở hữu	1,925	1,915	0.5%
Vốn điều lệ	1,188	1,188	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.23	0.26	-9.4%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	973	1,364	1,218	1,118	1,180
Giá vốn hàng bán	811	1,090	1,065	977	1,049
Lợi nhuận gộp	162	274	152	141	131
Doanh thu HĐTC	13.1	18.0	7.24	31.7	8.67
Chi phí TC	10.5	12.9	24.4	18.5	17.3
Chi phí lãi vay	3.59	4.12	6.46	7.20	9.32
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	87.1	158	53.1	49.4	92.8
Chi phí QLDN	18.4	23.2	21.2	31.7	17.9
LN thuần từ HĐKD	59.0	97.8	60.8	73.1	11.4
Lợi nhuận khác	-0.88	-0.35	-0.50	0.20	-0.50
LN trước thuế	58.1	97.4	60.3	73.3	10.9
Lợi nhuận sau thuế	49.2	77.4	45.9	59.1	9.47
LNST của CĐ cty mẹ	49.2	77.4	45.9	59.1	9.47

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-51.8	115	-198	24.9	-192
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-49.6	-18.1	-165	-5.10	-54.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13.5	-50.4	198	71.0	55.1
Tiền đầu kỳ	321	237	285	124	221
Lưu chuyển tiền thuần	-87.8	46.6	-165	90.8	-191
Ảnh hưởng tỷ giá	3.95	1.77	3.37	6.21	2.13
Tiền cuối kỳ	237	285	124	221	32.3

(Nguồn: fireant.vn)